

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 703/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 3 và 9 tháng đầu năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục quan hệ cổ đông vào ngày 20/10/2017 tại đường dẫn: [www.noibaicargo.com.vn](http://www.noibaicargo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính quý 3 và 9 tháng đầu năm 2017.*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



**Đình Văn Đình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 704 /GT-NCTS  
V/v: Giải trình biến động kết quả  
SXKD Quý 3/2017 so với Quý 3/2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch : Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán : NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 2, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại : (84-24) 3584 0905 Fax: (84-24) 3584 0906
6. Website : www.noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch : Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HoSE)

Ngày 20/10/2017, Công ty đã công bố Báo cáo tài chính Quý 3/2017, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Quý 3/2017 so với Quý 3/2016 như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Tăng/Giảm	
			+/-	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Lợi nhuận sau thuế	83.138	62.809	20.329	32,4%

Lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2017 tăng mạnh so với Quý 3/2016 là do doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty tăng mạnh tương ứng với sản lượng phục vụ Quý 3/2017 tăng mạnh so với cùng kỳ. Ngoài ra, doanh thu hoạt động tài chính tăng do thu cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Phúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/09/2017**

---

*Hà Nội, tháng 10 năm 2017*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/01/2017
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 02/06/2017
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/10/2017

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Phúc**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/09/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>281.931.884.298</b>	<b>350.255.128.108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>38.719.860.194</b>	<b>17.044.449.979</b>
1. Tiền	111		18.719.860.194	6.664.449.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.380.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>185.780.000.000</b>	<b>275.050.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	185.780.000.000	275.050.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.831.813.207</b>	<b>53.496.250.725</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	45.120.973.664	47.235.573.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.020.463.985	4.576.757.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.690.375.558	1.683.919.728
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.773.819.697</b>	<b>3.425.591.229</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	3.773.819.697	3.425.591.229
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.826.391.200</b>	<b>1.238.836.175</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.826.391.200	1.238.836.175
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173.371.617.112</b>	<b>139.126.216.278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.240.861.896</b>	<b>2.240.861.896</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.240.861.896	2.240.861.896
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.443.759.364</b>	<b>97.078.303.185</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	<b>84.833.935.094</b>	<b>95.658.322.944</b>
- Nguyên giá	222		207.440.923.862	197.905.947.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.606.988.768)	(102.247.624.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	<b>1.609.824.270</b>	<b>1.419.980.241</b>
- Nguyên giá	228		7.547.772.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.937.948.695)	(5.329.592.724)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.721.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	44.721.600.000	24.393.600.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.965.395.852</b>	<b>15.413.451.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.965.395.852	15.413.451.197
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>455.303.501.410</b>	<b>489.381.344.386</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/09/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83.304.216.223</b>	<b>52.807.097.317</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>78.758.060.451</b>	<b>49.970.219.612</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.768.971.719	6.785.511.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.960.000	969.869.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.748.261.366	3.542.862.249
4. Phải trả người lao động	314		23.633.425.678	31.696.856.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.712.508.337	900.882.312
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.050.741.997	3.367.400.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.840.191.354	2.706.837.151
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.546.155.772</b>	<b>2.836.877.705</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	4.546.000.000	2.825.983.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	155.772	10.894.205
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>371.999.285.187</b>	<b>436.574.247.069</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>371.999.285.187</b>	<b>436.574.247.069</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	12.080.000	12.080.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.303.595.557	174.878.557.439
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17.121.108.308
- LNST CPP kỳ này	421b		110.303.595.557	157.757.449.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>455.303.501.410</b>	<b>489.381.344.386</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016	Lũy kế	
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	181.034.471.929	162.838.148.341	513.042.354.577	511.829.181.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>181.034.471.929</b>	<b>162.838.148.341</b>	<b>513.042.354.577</b>	<b>511.829.181.802</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21&25	77.078.652.569	74.463.624.263	224.949.267.069	222.768.441.092
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>103.955.819.360</b>	<b>88.374.524.078</b>	<b>288.093.087.508</b>	<b>289.060.740.710</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.647.517.608	3.226.478.823	18.262.122.391	9.264.243.558
7. Chi phí tài chính	22	23	1.114.730	34.096.355	61.318.235	20.339.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24&25	2.511.588.372	546.677.409	5.869.690.200	2.937.585.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24&25	12.397.211.591	12.842.500.118	45.162.156.737	38.591.418.767
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>101.693.422.275</b>	<b>78.245.921.729</b>	<b>255.262.044.727</b>	<b>256.775.640.187</b>
11. Thu nhập khác	31	26	1.665.814	423.088.699	3.919.699	635.506.680
12. Chi phí khác	32	26	4.176.912	68.595.447	149.659.329	123.732.163
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>26</b>	<b>(2.511.098)</b>	<b>354.493.252</b>	<b>(145.739.630)</b>	<b>511.774.517</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>101.690.911.177</b>	<b>78.600.414.981</b>	<b>255.116.305.097</b>	<b>257.287.414.704</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	18.553.263.760	15.782.337.526	49.417.181.209	52.079.620.148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(801.525)	8.615.318	(10.738.433)	(5.351.919)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>83.138.448.942</b>	<b>62.809.462.137</b>	<b>205.709.862.321</b>	<b>205.213.146.475</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.178	2.400	7.545	7.542
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	255.116.305.097	257.287.414.704
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		2.781.037.592	10.158.676.322
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.967.720.669	19.384.108.811
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(778.861)	8.984.164
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.185.904.216)	(9.234.416.653)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	257.897.342.689	267.446.091.026
- Tăng các khoản phải thu	09	4.051.631.294	37.883.030.685
- Giảm hàng tồn kho	10	(348.228.468)	323.449.313
- Tăng/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	15.121.619.415	(1.116.491.643)
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(27.139.499.680)	16.927.702.533
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.039.457.288)	(53.392.165.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(7.494.150.000)	(7.414.650.000)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	208.049.257.962	260.656.966.570
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.003.262.915)	(17.920.029.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	437.319.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(456.218.000.000)	(734.253.602.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	545.488.000.000	763.704.602.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.328.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	19.235.329.216	9.083.832.270
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	75.174.066.301	21.052.121.718

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
		VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.548.874.133)	(156.971.037.032)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(261.548.874.133)	(156.971.037.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.674.450.130	124.738.051.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.044.449.979	21.260.283.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	960.085	(3.373.534)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	38.719.860.194	145.994.961.567

(\*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/09/2017 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 806 người.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

**1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

##### **3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

###### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

###### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

#### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

##### **3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

##### **3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

##### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm Eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

#### **3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

#### **3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

#### **3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.12 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

**3.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

**3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ hàng hóa, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	857.473.020	370.493.499
- Tiền gửi ngân hàng	17.862.387.174	6.293.956.480
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	10.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.719.860.194</b>	<b>17.044.449.979</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.120.973.664</b>	<b>47.235.573.733</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.334.525.695	5.469.736.568
- Etihad Airways (EY)	10.891.583.933	4.138.818.653
- Qatar Airways <QR>	3.404.726.912	-
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.780.656.766	3.560.930.779
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.839.111.956	1.917.858.389
- Phải thu khách hàng khác	18.870.368.402	32.148.229.344
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.120.973.664</b>	<b>47.235.573.733</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.2)</i>	<b>7.526.616.086</b>	<b>6.208.943.308</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.020.463.985</b>	<b>4.576.757.264</b>
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty Tư vấn ĐT XD&TM Tổng hợp ATM	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW VN	-	1.144.000.000
- Đối tượng khác	480.463.985	892.757.264
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.020.463.985</b>	<b>4.576.757.264</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2017			Tại 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>185.780.000.000</b>	-	<b>185.780.000.000</b>	<b>275.050.000.000</b>	-	<b>275.050.000.000</b>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	185.780.000.000	-	185.780.000.000	275.050.000.000	-	275.050.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>44.721.600.000</b>	-	<b>44.721.600.000</b>	<b>24.393.600.000</b>	-	<b>24.393.600.000</b>
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	44.721.600.000	-	44.721.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (*)	44.721.600.000	-	44.721.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
<b>Cộng</b>	<b>230.501.600.000</b>	-	<b>230.501.600.000</b>	<b>299.443.600.000</b>	-	<b>299.443.600.000</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn góp đầu tư vào Công ty ALS theo Thông báo của ALS và Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/NCTS của Hội đồng quản trị Công ty NCTS ngày 09/06/2017 số tiền là 20.328.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn./.)

Tại ngày 30/09/2017, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 5.082.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 11,293%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.690.375.558</b>	-	<b>1.683.919.728</b>	-
- Tạm ứng	612.736.520	-	236.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ	385.124.000	-	385.124.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN	334.506.200	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH	-	-	1.049.425.000	-
- Phải thu tiền bồi thường lô hàng	340.903.080	-	-	-
- Phải thu khác	17.105.758	-	12.670.728	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.240.861.896</b>	-	<b>2.240.861.896</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (1)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (2)	188.767.600	-	188.767.600	-
<b>Cộng</b>	<b>3.931.237.454</b>	-	<b>3.924.781.624</b>	-

(1) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(2) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.582.469.697	-	3.235.041.229	-
- Công cụ, dụng cụ	191.350.000	-	190.550.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.773.819.697</b>	-	<b>3.425.591.229</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.826.391.200</b>	<b>1.238.836.175</b>
- Chi phí trả trước mặt bằng	3.752.891.200	1.020.409.600
- Chi phí trả trước ngắn hạn	73.500.000	218.426.575
<b>Dài hạn</b>	<b>39.965.395.852</b>	<b>15.413.451.197</b>
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	353.116.332	491.446.765
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	39.110.857.520	14.576.783.099
- Chi trả trước dài hạn khác	501.422.000	345.221.333
<b>Cộng</b>	<b>43.791.787.052</b>	<b>16.652.287.372</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2017	23.150.597.633	26.307.258.512	122.173.667.704	26.274.423.165	197.905.947.014
- Mua trong kỳ		6.606.818.182	2.600.000.000	358.590.000	9.565.408.182
- Giảm khác	(30.431.334)	-	-	-	(30.431.334)
Tại 30/09/2017	23.120.166.299	32.914.076.694	124.773.667.704	26.633.013.165	207.440.923.862
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2017	192.921.647	16.606.718.190	65.517.542.441	19.930.441.792	102.247.624.070
- Khấu hao trong kỳ	1.733.758.913	2.772.974.341	12.212.688.704	3.639.942.740	20.359.364.698
Tại 30/09/2017	1.926.680.560	19.379.692.531	77.730.231.145	23.570.384.532	122.606.988.768
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	22.957.675.986	9.700.540.322	56.656.125.263	6.343.981.373	95.658.322.944
Tại 30/09/2017	21.193.485.739	13.534.384.163	47.043.436.559	3.062.628.633	84.833.935.094

Tại ngày 30/09/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.245.660.841 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>6.749.572.965</b>	<b>6.749.572.965</b>
- Mua trong kỳ	798.200.000	798.200.000
<b>Tại 30/09/2017</b>	<b>7.547.772.965</b>	<b>7.547.772.965</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>5.329.592.724</b>	<b>5.329.592.724</b>
- Khấu hao trong kỳ	608.355.971	608.355.971
<b>Tại 30/09/2017</b>	<b>5.937.948.695</b>	<b>5.937.948.695</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>1.419.980.241</b>	<b>1.419.980.241</b>
<b>Tại 30/09/2017</b>	<b>1.609.824.270</b>	<b>1.609.824.270</b>

Tại ngày 30/09/2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.217.491.715 đồng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.768.971.719</b>	<b>6.785.511.420</b>
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.819.372.361	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.034.581.358	1.314.845.024
- Công ty CP Thiên Minh Đức	840.329.800	718.914.070
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.046.965.529	-
- Công ty CP Đại Đồng Tiến	940.896.000	-
- Cảng HKQT Nội Bài - TCT Cảng HKVN	114.103.000	127.494.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.972.723.671	2.680.059.406
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.768.971.719</b>	<b>6.785.511.420</b>
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.2)</i>	<b>5.216.273.995</b>	<b>2.047.413.520</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ và nộp bằng tiền trong	Tại 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>3.542.862.249</b>	<b>85.800.659.321</b>	<b>70.595.260.204</b>	<b>18.748.261.366</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.416.247.355	33.420.265.080	34.181.448.704	1.655.063.731
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.064.616.039	49.417.181.209	34.039.457.288	16.442.339.960
- Thuế thu nhập cá nhân	61.998.855	2.804.479.826	2.215.621.006	650.857.675
- Thuế nhà thầu	-	22.522.982	22.522.982	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
	<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>Số được khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Số đã khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Tại 30/09/2017</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	-	<b>18.860.507.575</b>	<b>18.860.507.575</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>3.542.862.249</b>	<b>66.940.151.746</b>	<b>51.734.752.629</b>	<b>18.748.261.366</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Tại 30/09/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.712.508.337</b>	<b>900.882.312</b>
- Chi phí thuê mặt bằng kho NCT3 quý 3/2017	8.392.083.150	-
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	4.000.000.000	-
- Chi phí tổ chức famtour	800.000.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại quý 3/2017	777.307.000	-
- Chi phí nhượng quyền khai thác quý 3/2017	547.845.460	-
- Chi phí tổ chức hội thảo	195.272.727	-
- Dự phòng chi phí phải trả nhà thầu xây dựng	-	806.984.575
- Chi phí điện nước kho hàng nhập NCT3	-	93.897.737
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.712.508.337</b>	<b>900.882.312</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Tại 30/09/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.050.741.997</b>	<b>3.367.400.143</b>
- Kinh phí công đoàn	350.881.899	50.067.312
- BHXH, BHYT, BHTN	-	11.518.600
- Cổ tức phải trả	3.391.312.424	3.282.866.557
- Phụ cấp ban điều hành quý 3/2017	285.600.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	22.947.674
<b>Dài hạn</b>	<b>4.546.000.000</b>	<b>2.825.983.500</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.546.000.000	2.825.983.500
<b>Cộng</b>	<b>8.596.741.997</b>	<b>6.193.383.643</b>

**17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Tại 30/09/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	778.861	54.471.024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
<b>Cộng</b>	<b>155.772</b>	<b>10.894.205</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>175.479.728.716</b>	<b>437.175.418.346</b>
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	270.304.420.464	270.304.420.464
- Phân phối LN năm 2015	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Tạm phân phối LN năm 2016	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
- Trích quỹ KTPL còn lại 2015	-	-	-	(1.014.228.408)	(1.014.228.408)
- Thường BĐH năm 2015	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích KTPL năm 2016	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>174.878.557.439</b>	<b>436.574.247.069</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>174.878.557.439</b>	<b>436.574.247.069</b>
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	205.709.862.321	205.709.862.321
- Phân phối LN năm 2016	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Thường ban điều hành năm 2016	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2017 (*)	-	-	-	(8.277.504.203)	(8.277.504.203)
- Tạm phân phối LN năm 2017 (**)	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
<b>Tại 30/09/2017</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>110.303.595.557</b>	<b>371.999.285.187</b>

(\*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết số 0117/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2017.

(\*\*) Công ty thực hiện trả cổ tức lần 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 08/08/2017 với tỷ lệ chi trả là 40%/Vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/09/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
<b>Cộng</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>261.669.400.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	261.548.874.133	156.994.392.000

**18.4 Cổ phiếu**

	Tại 30/09/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	215.362,44	124.570,65

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	190.999.327.250	248.209.898.366
- Doanh thu xử lý hàng hóa	219.282.386.357	172.931.063.689
- Doanh thu lưu kho	38.844.584.019	33.689.667.327
- Doanh thu khác	63.916.056.951	56.998.552.420
<b>Cộng</b>	<b>513.042.354.577</b>	<b>511.829.181.802</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	<i>51.262.972.201</i>	<i>37.492.830.780</i>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	74.032.113.664	72.373.972.737
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.413.769.419	21.300.597.222
Chi công cụ, dụng cụ	291.160.047	288.393.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.781.660.793	17.037.068.075
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	8.592.777.358	8.524.237.464
Chi phí thuê tài sản	50.828.669.139	46.862.096.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.941.944.579	45.839.429.235
Chi phí khác	9.067.172.070	10.542.645.747
<b>Cộng</b>	<b>224.949.267.069</b>	<b>222.768.441.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.038.304.216	9.234.416.653
Cổ tức được chia từ ALS	9.147.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	75.439.314	29.826.905
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	778.861	-
<b>Cộng</b>	<b>18.262.122.391</b>	<b>9.264.243.558</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	61.318.235	14.203.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.136.024
<b>Cộng</b>	<b>61.318.235</b>	<b>20.339.427</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.869.690.200</b>	<b>2.937.585.887</b>
- Chi phí xúc tiến thương mại	5.860.599.291	2.824.176.796
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	-	45.909.091
- Chi phí khác cho bán hàng	9.090.909	67.500.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.162.156.737</b>	<b>38.591.418.767</b>
- Chi phí nhân công	14.677.224.222	15.463.116.413
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.096.712.864	974.931.604
- Chi công cụ, dụng cụ	552.582.566	819.090.923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.186.059.876	2.347.040.736
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.396.894.957	754.509.039
- Chi phí thuê tài sản	4.144.035.000	4.742.407.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.596.952	2.778.328.403
- Chi phí khác	15.106.050.300	10.711.993.849
<b>Cộng</b>	<b>51.031.846.937</b>	<b>41.529.004.654</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân công	88.709.337.886	87.837.089.150
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.510.482.283	22.275.528.826
Chi công cụ, dụng cụ	843.742.613	1.107.484.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.967.720.669	19.384.108.811
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	10.989.672.315	9.278.746.503
Chi phí thuê tài sản	54.972.704.139	51.604.504.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.944.541.531	48.617.757.638
Chi phí khác	24.173.222.370	21.254.639.596
Chi phí bán hàng	5.869.690.200	2.937.585.887
<b>Cộng</b>	<b>275.981.114.006</b>	<b>264.297.445.746</b>
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	<b>13.561.912.763</b>	<b>11.506.811.323</b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.919.699</b>	<b>635.506.680</b>
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	397.563.000
- Hoàn nhập chi phí thuế nhà thầu	-	109.291.274
- Thu bán hồ sơ thầu	1.363.636	-
- Thu phạt chậm nộp theo hợp đồng	2.106.000	-
- Các khoản thu khác	450.063	128.652.406
<b>Chi phí khác</b>	<b>149.659.329</b>	<b>123.732.163</b>
- Thuế GTGT không được khấu trừ	-	24.370.363
- Tiền phạt theo BB thanh tra thuế và chậm nộp	149.659.256	99.361.395
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	73	405
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(145.739.630)</b>	<b>511.774.517</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>255.116.305.097</b>	<b>257.287.414.704</b>
<b>Cộng:</b>	<b>856.953.439</b>	<b>819.108.826</b>
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	657.000.000	657.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ này	-	2.993.918
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ trước	54.471.024	29.753.513
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	145.482.415	129.361.395
<b>Trừ:</b>	<b>(9.751.378.861)</b>	<b>(640.576.077)</b>
- Chi phí đã loại trừ khi tính thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (BB KTNN)	-	(24.370.363)
- Cổ tức được nhận từ ALS	(9.147.600.000)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(778.861)	-
- Doanh thu đã nộp thuế theo BB Thanh tra thuế	(603.000.000)	(616.205.714)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>246.221.879.675</b>	<b>257.465.947.453</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>49.244.375.935</b>	<b>51.493.189.491</b>
- Thuế TNDN bổ sung theo BB Thanh tra thuế năm 2014 và 2016	172.805.274	-
- Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo BB KTNN	-	586.430.657
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>49.417.181.209</b>	<b>52.079.620.148</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.894.205)	(5.950.703)
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	155.772	598.784
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>(10.738.433)</b>	<b>(5.351.919)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	205.709.862.321	205.213.146.475
Điều chỉnh	(8.277.504.203)	(7.884.043.333)
- <i>Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm hiện hành</i>	(8.277.504.203)	(7.884.043.333)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	197.432.358.118	197.329.103.142
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>7.545</b>	<b>7.542</b>

**30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	Tại 30/09/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
<b>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>26.165.732</b>	<b>26.165.732</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.719.860.194	17.044.449.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.780.000.000	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.104.968.398	50.923.655.357
<b>Cộng</b>	<b>272.604.828.592</b>	<b>343.018.105.336</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.768.971.719	9.634.443.094
Chi phí phải trả	1.520.425.187	900.882.312
Công nợ tài chính khác	4.546.000.000	2.825.983.500
<b>Cộng</b>	<b>19.835.396.906</b>	<b>13.361.308.906</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>252.769.431.686</b>	<b>329.656.796.430</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 30/09/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	13.768.971.719	-	13.768.971.719
Chi phí phải trả	1.520.425.187	-	1.520.425.187
Công nợ tài chính khác	-	4.546.000.000	4.546.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.289.396.906</b>	<b>4.546.000.000</b>	<b>19.835.396.906</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.634.443.094	-	9.634.443.094
Chi phí phải trả	900.882.312	-	900.882.312
Công nợ tài chính khác	-	2.825.983.500	2.825.983.500
<b>Cộng</b>	<b>10.535.325.406</b>	<b>2.825.983.500</b>	<b>13.361.308.906</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 30/09/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.719.860.194	-	38.719.860.194
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	185.780.000.000	-	185.780.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.864.106.502	2.240.861.896	48.104.968.398
<b>Cộng</b>	<b><u>270.363.966.696</u></b>	<b><u>2.240.861.896</u></b>	<b><u>272.604.828.592</u></b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.044.449.979	-	17.044.449.979
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	275.050.000.000	-	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.682.793.461	2.240.861.896	50.923.655.357
<b>Cộng</b>	<b><u>340.777.243.440</u></b>	<b><u>2.240.861.896</u></b>	<b><u>343.018.105.336</u></b>

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**32.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>	<b>51.262.972.201</b>	<b>37.492.830.780</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	44.838.185.204	32.981.320.688
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	4.295.166.608	3.530.574.403
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	131.873.227
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.195.786.304	739.782.668
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	39.544.024
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	9.375.311	43.318.487
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	110.076.744	15.671.073
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	22.278.610	10.746.210
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	792.103.420	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**32.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>	<b>13.561.912.763</b>	<b>11.506.811.323</b>
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.982.096.139	1.779.002.735
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	10.870.211.084	9.090.048.588
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	709.605.540	637.760.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>1.872.600.598</b>	<b>2.678.874.792</b>
- Tiền lương, tiền thưởng	1.589.850.598	2.378.609.792
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>170.270.050.000</b>	<b>102.162.030.000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	86.552.406.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	10.965.894.000
- Công ty CP TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	7.739.550.000	4.643.730.000

**32.2 Số dư với bên liên quan**

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của bên liên quan</b>	<b>7.526.616.086</b>	<b>6.208.943.308</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.334.525.695	5.469.736.568
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	940.497.967	562.932.546
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	136.826.047	153.721.202
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	17.187.500	16.405.992
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	6.147.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	97.578.877	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**32.2 Số dư với bên liên quan (tiếp)**

	<u>Tại 30/09/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	<b>5.216.273.995</b>	<b>2.047.413.520</b>
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.819.372.361	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	156.987.152	98.600.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	239.914.482	4.615.000
<b>Đặt cọc, kỹ quỹ</b>	<b>260.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	140.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	-

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**

**Đinh Văn Đình**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Phúc**